

Bản án số: 56/2018/HSST

Ngày: 29-11-2018

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM SÁCH - TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Thanh Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Phương Nga và bà Lê Thị Lan Phương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Luyến - Thư ký TAND huyện Nam Sách.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nhuận và bà Phạm Thị Huệ - Kiểm sát viên VKSND huyện Nam Sách.

Ngày 29/11/2018, tại trụ sở, TAND huyện Nam Sách, Tòa án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương xét xử công khai sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 54/2018/HSST ngày 15/11/2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2018/QĐXXST-HS ngày 19/11/2018 đối với bị cáo:

Võ Thị Thu T, sinh năm 1987, tại phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương;

ĐKHKT: Khu 13 phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương

Nơi cư trú: Số 11D, ngõ 23, khu 14, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Võ Tiến H và bà Nguyễn Thị N; chồng là anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1983 (đã ly hôn); có 01 con sinh năm 2010;

Tiền án, tiền sự: Không;

Nhân thân: Bản án hình sự sơ thẩm số 17/2018/HS-ST ngày 16/5/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương tuyên phạt Võ Thị Thu T 14 năm 6 tháng tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại trại tạm giam – Công an tỉnh Hải Dương; có mặt.

** Người bị hại:* Ông Hoàng Văn Đ, sinh năm 1968 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1968;

Đều trú tại: Thôn T, xã N, huyện N, tỉnh Hải Dương; đều có mặt.

** Người làm chứng:*

- Ông Trần Văn P, sinh năm 1964;

Trú tại: Thôn N, xã Đ, huyện N, tỉnh Hải Dương; có mặt.

- Chị Đỗ Thị M, sinh năm 1970;

Trú tại: Thôn T, xã N, huyện N, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

- Anh Hoàng Minh V, sinh năm 1992;

Trú tại: Thôn T, xã N, huyện N, tỉnh Hải Dương; có mặt.

- Anh Nguyễn Đức H, sinh năm 1984;

Trú tại: Khu Q, thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

-Anh Nguyễn Duy K, sinh năm 1970;

Trú tại: Thôn T, xã N, huyện N, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

- Bà Phạm Thị C, sinh năm 1958;

Trú tại: Số nhà 107 đường N, khu H, thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

- Chị Khúc Thị Thu Ngân P, sinh năm 1988;

Trú tại: Số 180/5 B, phường 12, quận G, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Võ Thị Thu T không có nghề nghiệp ổn định, chỉ lao động tự do bằng nghề giao bánh, không quen biết ai là cán bộ địa chính cũng như người có khả năng cấp bìa đỏ (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), T tự tìm hiểu qua bạn bè ngoài xã hội và biết được một số trình tự thủ tục để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên nảy sinh ý định đưa ra thông tin gian dối là: Có quen biết nhiều người, có khả

năng nhờ làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lấy nhanh để chiếm đoạt tiền của những người có nhu cầu xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không trực tiếp đến đăng ký tại Cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Khoảng tháng 9 năm 2016, T có quan hệ quen biết với ông Trần Văn P (qua người bạn tên là: Khúc Thị Thu Ngân P ở L – TP. H). T nói dối với ông P là có khả năng làm được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông P tin lời T. Qua ông P, T biết được gia đình ông Hoàng Văn Đ đang có nhu cầu làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bố mẹ để lại 119m² tại thửa đất số 491/1 (mới có Chứng nhận số 72 ngày 06/9/1996 của UBND thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Hưng nay là huyện N, tỉnh Hải Dương) có cơ sở và lấn chiếm thêm 62.5m², tổng là 181,5m² tại đường N, khu Q, thị trấn N. Nên trưa ngày 07/9/2016, T gặp ông Đ cùng vợ là bà Nguyễn Thị T ở tại nhà ông P, tại đây T đưa ra thông tin gian dối nói với ông Đ, bà T về khả năng giúp làm được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã làm cho nhiều người rồi, ông Đ nhờ T làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất nói trên, T bảo ông Đ chuẩn bị 60.000.000 đồng để nộp tiền đặt cọc, và giấy tờ, tài liệu liên quan đến thửa đất. Sáng ngày 08/9/2016, vợ chồng ông Đ đến nhà ông Trần Văn P. Tại đây bà Nguyễn Thị T đã giao cho T số tiền 60.000.000 đồng cùng các bản sao giấy chứng nhận thửa đất số 72 ngày 06/9/1996 của UBND thị trấn N, các biên lai thu thuế thửa đất, sổ hộ khẩu, chứng minh thư nhân dân, giấy đăng ký kết hôn. Khi nhận tiền và giấy tờ xong, T mang số tiền trên đi chi tiêu cá nhân hết không tự làm và nhờ bất cứ ai làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Đ.

Ngoài hành vi gian dối, chiếm đoạt số tiền 60.000.000 đồng nêu trên, Võ Thị Thu T cũng bằng lời nói gian dối đưa ra các lý do chi phí cho việc làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chiếm đoạt thêm 258.000.000 đồng của vợ chồng ông Hoàng Văn Đ và bà Nguyễn Thị T, cụ thể như sau:

Lần thứ hai: Ngày 10/9/2016 T đã thuê 02 người thanh niên không rõ tên tuổi, địa chỉ đến đo diện tích tại thửa đất mà ông Đ nhờ T làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mục đích làm cho vợ chồng ông Đ tin tưởng việc T giúp là thật. Sau khi đo đạc xong, T bảo vợ chồng ông Đ đưa cho T 2.000.000 đồng để T bồi dưỡng người đo đạc, bà Nguyễn Thị T đưa T 2.000.000 đồng. T đã sử dụng hết số tiền trên.

Lần thứ ba: Ngày 21/9/2016 T gọi điện thoại bảo ông Đ đem số tiền 130.000.000đồng đến cầu A, N, TP H để T nộp tiền đất dôi dư, sau khi nhận tiền của ông Đ, T chi tiêu cho cá nhân hết số tiền trên.

Lần thứ tư: Đầu tháng 10/2016, T đến nhà ở của ông Đ ở thôn T, xã N, huyện N yêu cầu vợ chồng ông Đ đưa 40.000.000 đồng để hoàn thiện hồ sơ, ông Đ giao tiền cho T, sau khi nhận tiền, T sử dụng hết cho bản thân.

Lần thứ năm: Đầu tháng 11/2016, T yêu cầu ông Đ đưa cho T 4.000.000 đồng để T làm thủ tục tách sổ bìa đỏ, ông Đ giao tiền cho T tại ngã 4 đường N, TP. H, T đã chi tiêu hết số tiền trên.

Lần thứ sáu: Đầu tháng 02 năm 2017, T yêu cầu ông Đ đưa cho 15.000.000 đồng để làm thủ tục hoàn thuế. Ông Đ giao tiền cho T tại bưu điện thành phố, nhận tiền xong T chi tiêu hết.

Lần thứ bảy: Cuối tháng 02/2017, T yêu cầu ông Đ đưa 16.000.000 đồng để vào làm việc trong Sở tài nguyên môi trường. Ông Đ giao số tiền trên cho T tại ngã tư N, TP. H, nhận tiền xong T chi tiêu cá nhân hết.

Lần thứ tám: Đầu tháng 3/2017, T yêu cầu ông Đ đưa 7.200.000 đồng để làm việc với lãnh đạo UBND huyện Nam Sách, ông Đ giao số tiền trên cho T tại ngã 4 đường gần UBND huyện Nam Sách, nhận tiền xong T chi tiêu cá nhân hết.

Lần thứ chín: Cuối tháng 3/2017, T yêu cầu ông Đ đưa 5.000.000 đồng để làm quà biếu, cho nhanh lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Đ giao tiền cho T tại vườn hoa chéo gần trường Cao đẳng sư phạm H, nhận tiền xong T chi tiêu cá nhân hết.

Lần thứ mười: Đầu tháng 4/2017, T yêu cầu ông Đ đưa 7.300.000 đồng để vào làm việc với Sở tài nguyên môi trường, ông Đ giao tiền cho T tại ngã 4 N, thành phố H, nhận được số tiền trên T chi tiêu cá nhân hết.

Lần thứ mười một: Giữa tháng 4/2017, T yêu cầu ông Đ đưa 11.000.000 đồng để photo hóa đơn nộp thuế hàng năm, ông Đ giao số tiền trên cho T tại khu vực gần cổng UBND tỉnh Hải Dương, đường Q, TP H, nhận tiền xong T chi tiêu cá nhân hết.

Lần thứ mười hai: Cuối tháng 4/2017, T yêu cầu ông Đ đưa 13.500.000đồng để làm thủ tục hoàn thuế, ông Đ giao tiền cho T tại Bưu Điện thành phố H, sau khi nhận tiền T chi tiêu cá nhân hết.

Lần thứ mười ba: Đầu tháng 5/2017, T yêu cầu ông Đ đưa 7.000.000 đồng để làm quà biếu, ông Đ đưa số tiền trên cho T tại bưu điện thành phố H, khi nhận được số tiền trên T chi tiêu cá nhân hết.

Tổng cộng T có 13 lần chiếm đoạt tài sản của vợ chồng ông Đ với tổng số tiền là 318.000.000 đồng, số tiền chiếm đoạt được T sử dụng vào mục đích chi tiêu cá nhân hết chứ không giao dịch hay làm việc gì liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đ.

Sau 13 lần chiếm đoạt 318.000.000 đồng của ông Đ mà không làm được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên ngày 29/9/2017 bà Nguyễn Thị T cùng con trai là anh Hoàng Minh V đã đến nhà Võ Thị Thu T ở phường N, TP.H, T đã viết giấy vay nợ bà T số tiền 318.000.000 đồng. Tại đây, anh V đã dùng điện thoại quay video ghi lại cuộc nói chuyện giữa bà Nguyễn Thị T và T. Sau đó, ông Đ đã sao nội dung trên vào trong USB và giao nộp cho Cơ quan điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Nam Sách đã tiến hành giám định chữ viết và đoạn video theo quy định.

Tại bản Cáo trạng số 52/CT-VKS-NS ngày 14/11/2018, Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương truy tố Võ Thị Thu T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 3 Điều 174 BLHS.

Tại phiên tòa:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách giữ nguyên quyết định truy tố, đề nghị HĐXX: Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 38, khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 585 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; tuyên bố bị cáo Võ Thị Thu T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Đề nghị xử phạt bị cáo Võ Thị Thu T từ 8 năm 9 tháng đến 9 năm 3 tháng tù. Tổng hợp với 14 năm 6 tháng tù theo Bản án hình sự sơ thẩm số 17/2018/HS-ST ngày 16/5/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Buộc bị cáo Võ Thị Thu T phải chấp hành từ 23 năm 3 tháng đến 23 năm 9 tháng tù, thời hạn tính từ ngày 01/12/2017; không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo; về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Võ Thị Thu T phải trả cho ông Hoàng Văn Đ số tiền 318.000.000đ; về án phí: Buộc các bị cáo Võ Thị Thu T phải chịu 200.000đ án phí sơ thẩm hình sự và 15.900.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo T khai nhận hành vi phạm tội của mình, thừa nhận cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách truy tố bị cáo là đúng, đề nghị HĐXX cho bị cáo được giảm nhẹ hình phạt.

Người bị hại ông Hoàng Văn Đ và bà Nguyễn Thị T xác định số tiền 318.000.000đ là tiền của vợ chồng của ông bà, đề nghị HĐXX buộc bị cáo T phải hoàn trả số tiền 318.000.000đ cho ông bà, và xét xử bị cáo T theo đúng quy định của pháp luật.

Những người làm chứng ông Trần Văn P, anh Hoàng Minh V đều xác định diễn biến sự việc đúng như trong Cáo trạng đã truy tố, không có ý kiến gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi tố tụng, Quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra – Công an huyện Nam Sách, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định tại Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo, người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

[2] Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại giai đoạn điều tra, phù hợp lời khai của người bị hại, người làm chứng, và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở kết luận: Trong khoảng thời gian từ ngày 07 tháng 9 năm 2016 đến đầu tháng 5 năm 2017, bằng thủ đoạn đưa ra các thông tin gian dối có khả năng làm được thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Võ Thị Thu T đã chiếm đoạt tiền của gia đình ông Hoàng Văn Đ 13 lần với tổng số tiền 318.000.000 đồng để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông Đ, cụ thể như sau:

[2.1] Lần thứ nhất: Ngày 07/9/2016, T đưa ra thông tin gian dối nói với ông Đ, bà Nguyễn Thị T về khả năng giúp làm được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu ông Đ chuẩn bị 60.000.000 đồng để nộp tiền đặt cọc, và giấy tờ, tài liệu liên quan đến thửa đất. Sáng ngày 08/9/2016, tại nhà ông Trần Văn P thôn N,

xã Đ, huyện N, vợ chồng ông Đ bà Nguyễn Thị T đã giao cho T số tiền 60.000.000 đồng;

[2.2] Lần thứ hai: Ngày 10/9/2016, tại thửa đất của ông Đ bà Nguyễn Thị T ở đường N, khu Q, thị trấn N, T bảo vợ chồng ông Đ đưa cho T 2.000.000 đồng để T bồi dưỡng người đo đạc đất, ông Đ và bà Nguyễn Thị T đã đưa T 2.000.000 đồng;

[2.3] Lần thứ ba: Ngày 21/9/2016, tại cầu 789 N, TP H, T nói dối ông Đ là nộp tiền đất dôi dư. Ông Đ đã giao cho T số tiền 130.000.000 đồng;

[2.4] Lần thứ tư: Đầu tháng 10/2016, T đến nhà ở của ông Đ ở thôn T, xã N, huyện N yêu cầu vợ chồng ông Đ đưa 40.000.000 đồng để hoàn thiện hồ sơ, ông Đ giao tiền cho T;

[2.5] Lần thứ năm: Đầu tháng 11/2016, tại ngã 4 đường N, TP H, T yêu cầu ông Đ đưa cho T 4.000.000 đồng để T làm thủ tục tách sổ bìa đỏ, ông Đ giao tiền cho T;

[2.6] Lần thứ sáu: Đầu tháng 02 năm 2017, T yêu cầu ông Đ đưa cho 15.000.000 đồng để làm thủ tục hoàn thuế. Ông Đ giao tiền cho T tại bưu điện thành phố H;

[2.7] Lần thứ bảy: Cuối tháng 02 năm 2017, T yêu cầu ông Đ đưa 16.000.000 đồng để vào làm việc trong Sở tài nguyên môi trường. Ông Đ giao số tiền trên cho T tại ngã tư N, TP H;

[2.8] Lần thứ tám: Đầu tháng 3/2017, T yêu cầu ông Đ đưa 7.200.000 đồng để làm việc với lãnh đạo UBND huyện Nam Sách, ông Đ giao số tiền trên cho T tại ngã 4 đường gần UBND huyện Nam Sách;

[2.9] Lần thứ chín: Cuối tháng 3/2017, T yêu cầu ông Đ đưa 5.000.000 đồng làm quà biếu để lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhanh, ông Đ giao tiền cho T tại vườn hoa chéo gần trường Cao đẳng H;

[2.10] Lần thứ mười: Đầu tháng 4/2017, T yêu cầu ông Đ đưa 7.300.000 đồng để vào làm việc với Sở tài nguyên môi trường, ông Đ giao tiền cho T tại ngã 4 N, thành phố H;

[2.11] Lần thứ mười một: Giữa tháng 4/2017, T yêu cầu ông Đ đưa 11.000.000 đồng để photo hóa đơn nộp thuế hàng năm, ông Đ giao số tiền trên cho T tại khu vực gần cổng UBND tỉnh Hải Dương, đường Q, TP H.

[2.12] Lần thứ mười hai: Cuối tháng 4/2017, T yêu cầu ông Đ đưa 13.500.000 đồng để làm thủ tục hoàn thuế, ông Đ giao tiền cho T tại Bưu điện thành phố Hải Dương;

[2.13] Lần thứ mười ba: Đầu tháng 5/2017, T yêu cầu ông Đ đưa 7.000.000 đồng để làm quà biếu, ông Đ đưa số tiền trên cho T tại bưu điện thành phố H.

[3] Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân, gây mất trật tự trị an ở địa phương. Bị cáo có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được việc dùng lời nói gian dối, để người bị hại tin tưởng, giao tài sản, sau đó chiếm đoạt tài sản của họ là vi phạm pháp luật nhưng do lười lao động, muốn có tiền tiêu sài, nên vẫn cố ý thực hiện và chiếm đoạt của ông Đ, bà T số tiền là 318.000.000 đồng. Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự. Do đó, Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách truy tố các bị cáo là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Xem xét các tình tiết giảm nhẹ hình phạt đối với bị cáo: Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên HĐXX áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

[5] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bằng lời nói gian dối, bị cáo đã 13 lần chiếm đoạt tiền của người bị hại, mỗi lần chiếm đoạt đều đủ yếu tố cấu thành tội phạm, nên cần áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS. Ngoài hành vi phạm tội đối vợ chồng ông Đ và bà T, ngày 16/5/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã xét xử đối với bị cáo T xử phạt 14 năm 06 tháng tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo bản án hình sự sơ thẩm số 17/2018/HS-ST. Mặc dù bản án trên không xác định tiền án cho bị cáo nhưng xác định bị cáo có nhân thân xấu. Căn cứ vào các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, HĐXX xét thấy cần cách ly bị cáo một thời gian mới đủ tác dụng giáo dục, răn đe bị cáo và phòng ngừa chung.

[6] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 174 Bộ luật hình sự bị cáo có thể chịu hình phạt bổ sung là phạt tiền. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy bị cáo T không có nghề nghiệp và thu nhập, do đó không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Người bị hại ông Hoàng Văn Đ, bà Nguyễn Thị T xác định số tiền 318.000.000đồng là tiền của vợ chồng ông bà, đã bị T chiếm đoạt và yêu cầu bị cáo T phải hoàn trả. Xét thấy, bị cáo T đã chiếm đoạt tiền của ông Đ, bà T, nhưng bị cáo T chưa hoàn trả nên bị cáo T phải có trách nhiệm trả lại cho vợ chồng ông Đ, bà T số tiền 318.000.000đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự, Điều 360, 584, 585, 589 Bộ luật dân sự.

[8] Đối với chị Khúc Thị Thu Ngân P, ông Trần Văn P là người giới thiệu T cho gia đình ông Hoàng Văn Đ nhưng không biết việc T lừa đảo chiếm đoạt tài sản của gia đình ông Đ nên không đặt ra hình thức xử lý, là phù hợp.

[9] Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự, Luật phí và lệ phí, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, bị cáo bị kết án nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm. Bị cáo phải bồi thường cho người bị hại nên bị cáo phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điểm a khoản 3 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 56, Điều 38, khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 360, 584, 585, 589, 357 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Luật phí và lệ phí; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

1. Tuyên bố bị cáo **Võ Thị Thu T** phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt: Bị cáo Võ Thị Thu T **9 (Chín) năm 3 (Ba) tháng** tù. Tổng hợp với 14 năm 6 tháng tù theo Bản án hình sự sơ thẩm số 17/2018/HS-ST ngày 16/5/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Buộc bị cáo Võ Thị Thu T phải chấp hành **23 (Hai mươi ba) năm 9 (chín) tháng** tù, thời hạn tính từ ngày 01/12/2017.

2. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Võ Thị Thu T phải trả cho ông Hoàng Văn Đ và bà Nguyễn Thị T số tiền 318.000.000 (*Ba trăm mười tám triệu*) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Buộc các bị cáo Võ Thị Thu T phải chịu 200.000đồng án phí sơ thẩm hình sự và 15.900.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo, người bị hại được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thi hành theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Nam Sách;
- Cơ quan điều tra - Công an huyện Nam Sách;
- VKS tỉnh Hải Dương;
- Sở TP tỉnh Hải Dương;
- Trại tạm giam Kim Chi;
- Chi cục THA huyện Nam Sách;
- Bị cáo;
- Người bị hại;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thanh Tuấn